

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Kênh tưới Bến Tranh HTX Linh Hải, xã Vĩnh Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 123/TTr-SNN ngày 14/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Kênh tưới Bến Tranh HTX Linh Hải, xã Vĩnh Thủy với các nội dung chính như sau:

- 1. Tên công trình:** Kênh tưới Bến Tranh HTX Linh Hải, xã Vĩnh Thủy
- 2. Chủ đầu tư:** Chi cục Thủy lợi Quảng Trị
- 3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh hiện có đã bị xuống cấp nhằm đảm bảo phục vụ tưới cho diện tích sản xuất lúa 02 vụ và hoa màu thuộc hợp tác xã Linh Hải, xã Vĩnh Thủy, giảm tổn thất lưu lượng, tiết kiệm nguồn nước, nâng cao năng lực phục vụ tưới. Tạo điều kiện cho phát triển kinh tế tại địa phương, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội và nâng cao đời sống bà con nhân dân trên địa bàn.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

6.1. Nội dung đầu tư:

Nâng cấp, sửa chữa đoạn kênh từ K0+K1+568,35 với tổng chiều dài L=1.568,35m. Độ dốc kênh thiết kế $i=0,0003$, mặt cắt thiết kế các đoạn kênh sau khi nâng cấp, sửa chữa như sau:

- Đoạn K0 ÷ K0+866,95: Kích thước kênh (bxh)=(0,6x0,7)m;
- Đoạn K0+866,95 ÷ K1+219,45: Kích thước kênh (bxh)=(0,6x0,8)m, mặt cắt giữ nguyên theo hiện trạng;
- Đoạn kênh K1+219,45 ÷ K1+568,35: Kích thước (bxh)=(0,52x0,6)m.

6.2. Quy mô đầu tư:

a. Đoạn kênh nâng cấp

- Nâng cấp các đoạn kênh từ (K0+373÷K0+423; K0+940,35÷K0+950,35; K1+50,35÷K1+60,35) với tổng chiều dài 70m;

- Giải pháp thiết kế: Phá bỏ tường kênh cũ, xây dựng lại tường kênh mới bằng Bê tông M100 kích thước (15x20x30)cm, tô trát tường bằng vữa xây M100 dày 1,5cm; giăng dọc, giăng ngang đổ bê tông cốt thép M200 đá 1x2; tận dụng đáy kênh cũ, vệ sinh và đổ bù phân đáy kênh dày trung bình 10cm bằng bê tông M150 đá 1x2.

b. Đoạn kênh sửa chữa, nạo vét:

- Các đoạn kênh K0÷K0+373; K0+423÷K0+548,15; K1+219,45÷K1+568,35 với tổng chiều dài 847,05m: Nạo vét bùn cát trong lòng kênh, phá dỡ lớp tô cũ hai bên tường kênh. Vệ sinh và đổ bù đáy kênh dày trung bình 10cm bằng bê tông M150 đá 1x2, tô trát lại tường bằng vữa xây M100 dày 1,5cm;

- Đoạn kênh từ K0+548,15÷K0+866,95 dài 318,8m: Nạo vét bùn cát trong lòng kênh;

- Các đoạn kênh K0+866,95÷K0+940,35; K0+950,35÷K1+50,35; K1+60,35÷K1+219,45 với tổng chiều dài 332,5m: Nạo vét bùn cát trong lòng kênh, phá dỡ lớp tô cũ hai bên tường kênh, tô trát lại tường bằng vữa xây M100 dày 1,5cm.

5. Tổ chức lập BCKTKT: Công ty cổ phần Việt Tín

6. Chủ nhiệm công trình: Kỹ sư Lê Xuân Đại

7. Địa điểm xây dựng: xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

8. Diện tích sử dụng đất: Công trình xây dựng trên tuyến kênh cũ hiện có, phạm vi bị ảnh hưởng do địa phương tự giải phóng mặt bằng

9. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, công trình thủy lợi, cấp IV

10. Tổng dự toán: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)

Trong đó:

- Xây phí xây dựng	:	375.088.000	đồng
- Chi phí QLDA	:	10.598.000	đồng
- Chi phí tư vấn	:	64.367.000	đồng
- Chi phí khác	:	20.566.000	đồng
- Dự phòng	:	29.381.000	đồng

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Sự nghiệp kinh tế đề điều, thủy lợi năm 2018

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án

13. Thời gian thực hiện : Năm 2018

14. Đơn vị quản lý, sử dụng: Giao UBND xã Vĩnh Thủy chịu trách nhiệm quản lý, khai thác và sử dụng

Điều 2. Chủ đầu tư thực hiện công khai hóa thông tin đầy đủ theo quy định để phục vụ công tác giám sát đầu tư của cộng đồng và có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng công trình đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

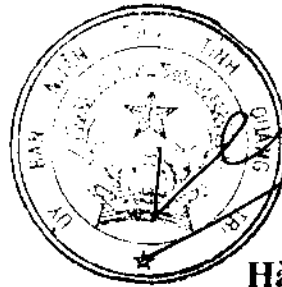
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

Phụ lục
TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Kênh tưới Bến Tranh HTX Linh Hải, xã Vĩnh Thủy
Địa điểm: Xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 18/15/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: Đồng

TT	Hàng mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	G _{XD}	Bảng tính	340.989.000	34.099.000	375.088.000
II	Chi phí quản lý dự án (QĐ79/2017/QĐ-BXD)	G _{QLDA}	G _{XD} x 3,108%	10.598.000	0	10.598.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}	G _{TV1} +...+G _{TV3}	58.516.000	5.851.000	64.367.000
1	Chi phí khảo sát	G _{TV1}	Bảng tính	25.344.000	2.534.000	27.878.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT (QĐ79/2017/QĐ-BXD)	G _{TV2}	G _{XD} x 6,2% x 1,15	24.313.000	2.431.000	26.744.000
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng (QĐ79/2017/QĐ-BXD)	G _{TV3}	G _{XD} x 2,598%	8.859.000	886.000	9.745.000
IV	Chi phí khác	G _K	G _{K1} +...+G _{K4}	14.452.000	1.364.000	20.566.000
1	Chi phí hạng mục chung (TT06/2016/TT-BXD)	G _{K1}	G _{NT} +G _{KKL}	13.640.000	1.364.000	15.004.000
1.1	Chi phí nhà tạm	G _{NT}	G _{XD} x 2,000%	6.820.000	682.000	7.502.000
1.2	Chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế	G _{KKL}	G _{XD} x 2,000%	6.820.000	682.000	7.502.000
2	Phí thẩm định thiết kế BVTC (TT210/2016/TT-BTC)	G _{K2}	G _{XD} x 0,121%	413.000		413.000
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng (TT210/2016/TT-BTC)	G _{K3}	G _{XD} x 0,117%	399.000		399.000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (TT09/2016/TT-BTC)	G _{K4}	500000000 x 0,950%	4.750.000		4.750.000
V	Chi phí dự phòng	G _{DP}				29.381.000
VI	Tổng dự toán	G _{TDT}	G _{XD} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K +G _{DP}			500.000.000